

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 327 /QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày 21 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 3024/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án “Xác định chỉ số cải cách hành chính cấp sở, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh”;

Căn cứ Kế hoạch số 2282/KH-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh xác định chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện năm 2022;

Xét đề nghị của Hội đồng xác định chỉ số cải cách hành chính tại Báo cáo số 263/BC-HĐ ngày 20/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ chỉ số cải cách hành chính năm 2022, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt đến toàn thể đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm, có giải pháp để cải thiện chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị trong những năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy; (b/c)
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND tỉnh;
- Báo QB, Đài PTTH tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC, NCVX.



CHỦ TỊCH

Trần Thắng

CHỈ SỐ CCHC CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 227/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 của UBND tỉnh)

STT	Sở, ban, ngành	Tự đánh giá	Điểm thăm định	Điểm ĐTXHH	Tổng điểm
1	Sở Thông tin và Truyền thông	64,99	64,22	31,51	95,73
2	Văn phòng UBND tỉnh	65,00	63,00	32,43	95,43
3	Sở Nội vụ	62,57	63,29	32,10	95,39
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	63,36	63,81	31,55	95,36
5	Sở Tài chính	62,87	63,30	31,50	94,80
6	Sở Tư pháp	60,12	60,66	32,81	93,47
7	Sở Ngoại vụ	63,63	61,16	32,01	93,17
8	Ban Dân tộc	63,81	61,00	30,83	91,83
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	64,99	61,13	30,35	91,48
10	Sở Khoa học và Công nghệ	65,00	61,04	30,34	91,38
11	Sở Du lịch	63,00	58,77	32,36	91,13
12	Sở Lao động TBXH	62,98	60,47	29,83	90,30
13	Ban quản lý khu kinh tế	65,00	60,53	29,70	90,23
14	Sở Công Thương	65,00	60,73	29,25	89,98
15	Sở Giao thông vận tải	61,85	59,83	30,03	89,86
16	Sở Văn hoá và Thể thao	63,90	58,63	31,04	89,67
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	61,49	57,79	31,48	89,27
18	Thanh tra tỉnh	63,00	59,37	28,88	88,25
19	Sở Xây dựng	64,10	59,28	28,65	87,93
20	Sở Nông nghiệp và PTNT	61,05	56,00	29,51	85,51
21	Sở Y tế	57,74	46,02	29,03	75,05

CHỈ SỐ CCHC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022
 (Kèm theo Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 2/2/2023)

STT	UBND huyện, thị xã, thành phố	Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm ĐTXHH	Tổng điểm
1	Lệ Thủy	60,51	56,62	32,32	88,94
2	Quảng Ninh	54,81	55,11	33,47	88,58
3	Tuyên Hóa	61,20	55,12	32,96	88,08
4	Ba Đồn	55,93	53,70	33,97	87,67
5	Đồng Hới	58,77	55,44	31,46	86,90
6	Quảng Trạch	60,54	54,21	30,69	84,90
7	Bố Trạch	63,42	54,27	29,22	83,49
8	Minh Hóa	56,55	51,63	30,47	82,10